TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29/ 05/ 2020
V/v : Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Thủy.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bạc Thị Kiên.
2. Bà Nguyễn Thị T1.

- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Mạnh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

Ngày 29/05/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 18/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T, sinh năm 1986.
Trú tại: Bản P, xã C, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn Q, sinh năm 1993.
Trú tại: Đội 1B, bản N, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
(*Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 27/02/2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, chị Lò Thị T (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và anh Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Điện Biên vào ngày 15/10/2013. Kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc từ khi kết hôn đến tháng 06/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, chúng tôi đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải Q được mà ngày càng trầm trọng, chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay, trong thời gian ly thân không đi lại và quan

T1 đến nhau. Xét thấy tình cảm giữa tôi và anh Q không còn sống với nhau không có hạnh phúc, nên đề nghị Tòa án giải Q cho tôi được ly hôn với anh Q.

2. Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên là Lò Minh T1, sinh ngày 09/5/2014 hiện cháu đang ở với tôi từ khi vợ chồng sống ly thân. Quan điểm của tôi vợ chồng ly hôn tôi xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi trưởng thành và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con tôi không yêu cầu Tòa án giải Q.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải Q.
Nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

Tại bản tự khai ngày 05/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải Q vụ án anh Lò Văn Q (bị đơn) trình bày nh sau:

1. Về hôn nhân: Tôi và cô T kết hôn có đăng ký tại UBND xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên vào ngày 15/10/2013. Kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc từ khi kết hôn đến tháng 6/2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mẫu thuẫn không giải Q được mà ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay. Cô T làm đơn xin ly hôn tôi không nhất trí ly hôn, vì lý do cô T chưa bỏ tôi mà đã tự ý đi lấy chồng khác, tôi không có chứng cứ gì nộp cho tòa án để chứng minh, nhưng tôi thấy có người nói cô T có làm cơm tổ chức đám cưới. Nếu cô T giao con cho tôi nuôi thì tôi mới đồng ý ly hôn.

2. Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên là Lò Minh T1, sinh ngày 09/5/2014. Nguyện vọng của tôi xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi trưởng thành và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con tôi không yêu cầu Tòa án giải Q.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải Q.
Nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" giữa chị Lò Thị T và anh Lò Văn Q thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nghi thức kết hôn do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hợp

pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, tính cách không hợp nhau, ngoài ra tại phiên tòa chị T trình bày anh Q có sử dụng ma túy, chị đã bắt được một lần, chị T đã thông báo về gia đình bên nội biết để cùng nhau khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không còn quan T1 gì tới nhau nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên xin ly hôn. Anh Q không đồng ý ly hôn, tại phiên tòa anh cũng thừa nhận có một lần chị T bắt được anh có sử dụng ma túy, bản thân anh cũng không còn tình cảm với chị T nữa, trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như chị T đã trình bày, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay. Anh Q cho rằng chị T chưa ly hôn anh Q những đã đi kết hôn với người khác, anh không có chứng cứ nộp cho cho Tòa để chứng minh, anh chỉ nghe tin chị T đã tổ chức đám cưới, ngoài ra nếu chị T đồng ý giao con cho anh Q nuôi thì anh mới đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải Q Tòa án đã mở phiên hòa giải để phân tích, hòa giải hàn gắn hạnh phúc gia đình giữa chị T và anh Q nhưng không có kết quả, chị T cương Q xin ly hôn. Theo đơn xác nhận tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q chính quyền địa phương cũng đã xác nhận về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q cũng đã có mâu thuẫn xẩy ra. Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh Q đã sống ly thân hơn hai năm, trong thời gian ly thân đã không còn quan T1, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau nữa, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh Q cho rằng chị T đã kết hôn với người đàn ông khác nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, HĐXX xét thấy là không có cơ sở và không được chấp nhận. Do vậy nguyện vọng xin ly hôn của chị T là phù hợp với qui định tại điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] . Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung là cháu Lò Minh T1, sinh ngày 09/5/2014. Cả chị T và anh Q đều có nguyện vọng xin được nuôi cháu T1 cho đến khi trưởng thành và có khả năng lao động. Cháu T1 còn nhỏ, hiện đang sống với mẹ từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị T hiện đang làm thuê ở Nhà hàng ăn uống lương 5.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn làm thêm ruộng, vườn. anh Q làm thợ xây lương 6.000.000 đồng/ tháng lúc đang vào thời vụ, hiện nay anh Q đang tạm nghỉ ở nhà một thời gian rồi mới đi làm tiếp. HĐXX xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi cần phải xem xét vào điều kiện và quyền lợi về mọi mặt của con. Do vậy xét về điều kiện và nguyện vọng của chị T HĐXX xét thấy nguyện vọng xin được nuôi cháu T1 của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận nguyện vọng của chị T. Giao cháu T1 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải Q. Nên HĐXX không xem xét giải Q.

[2.4]. Về tài sản: Trong quá trình giải Q vụ án chị T và anh Q đều thống nhất thỏa thuận: Tài sản riêng; Tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải Q. Nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

[2.5].Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định thì chị Lò Thị T là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Q định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, tại phiên tòa chị T xin được miễn án phí. Do vậy chị T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Lò Thị T tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên lai số AA/ 2016/0003368, ngày 05/03/2020.

Vì các lẽ trên.

Q ĐỊNH:

-Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 235; 264 và 267 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lò Văn Q.

2. Về con chung:

- Giao cháu Lò Minh T1, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải Q.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể Q định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải Q.

Nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định thì chị Lò Thị T là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Q định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Chị T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm. Trả

lại cho chị Lò Thị T tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên lai số AA/ 2016/0003368, ngày 05/03/2020.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/05/2020)./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Thị T1 **Vũ Thị Thanh Thủy** **Bạc Thị Kiên**

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- UBND xã N;
- Lưu.

Vũ Thị Thanh Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	HỘI THẨM NHÂN DÂN
Nguyễn Quang Khải	**Vũ Thị Thanh Thủy**	**Lò Văn Thương**